Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - L

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

L La Bà,, Lava (skt)—Lạp Phược La Dự—Một khoảng thời gian ngắn (60 sát na bằng một hơi thở, 10 hơi thở bằng một la bà)—A division of time, an instant (60 ksanas are equivalent to a breath, 10 breaths are equal to one lava)

La Bà Na,, Ravana (skt)—Vua của xứ Tích Lan trước đây, cai trị loài la sát, sau bị Ramacandra chế ngự—King of Ceylon and ruler of the Raksasas, overcome by Ramacandra

La Bị Na,, Ravana (skt)—Đòi hỏi—Demanding—Clamorous

La Cầu,, Laghu (skt)—Ánh sáng—Light

La Dạ Na: Maudgalyayana (skt)—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

La Duyệt,, Rajagrha (skt)—La Việt—La Duyệt Kỳ Ca La—La Duyệt Yết Lê Hê—La Nha Ngật Bí Tư—Kinh đô Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà, nơi tổ chức Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên—The capital of Magadha, at the foot of the Grdhrakuta mountain, first metropolis of Buddhism and seat of the first synod

La Duyệt Kỳ Ca La: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Duyệt Yết Hê: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Đà Na,, Ratna (skt)—Bảo vật—Anything precious, a gem

ứng Chân,, Arhan, arhat (skt)—A La Hán, quả vị cao nhất của Tiểu Thừa—Worthy, worshipful, an arhat, the saint, or perfect man of Hinayana

** For more information, please see Arhat.

La Hán Đường: Arhats Hall.

La Hầu (sao): Rahu (skt)—La Hộ—La Hỗ—Tên của một ngôi sao che lấp mặt trời mặt trăng gây nên nhật thực và nguyệt thực—Name of a star, or a spirit (demon) that is supposed to seize the sun and moon and thus causes eclipses.

La Hầu A Tu La,, Rahu-asura (skt)—La Hầu La A Tu La—Một loại A Tu La Vương hay đánh nhau với Trời Đế Thích để tranh giành và che lấp ánh sáng của mặt trời và mặt trăng, gây ra cảnh nhật thực và nguyệt thực—The asura who in fighting with Indra can seize sun an moon, i.e. cause eclipses.

La Hầu La,, Rahula (skt)—Còn gọi là La Vân, La Hống La, La Hầu, Hạt La Đỗ La, Hà La Hỗ La, hay La Hỗ La—

Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, La Hầu La là đứa con duy nhất của Đức Phật và công chúa Da Du Đà La. Người ta nói La Hầu La ở trong thai mẹ đến 6 năm, và được hạ sanh trong đêm Đức Phật thành đạo (ngày 8 tháng chạp âm

lịch). Cha của ngài không thấy mặt ngài cho đến khi ngài được 6 tuổi. Lúc mới xuất gia ngài theo Tiểu Thừa, nhưng sau khi nghe Đức Phật thuyết tối thượng thừa pháp trong pháp hội Pháp Hoa, ngài đã theo Đại Thừa. Ngài luôn tái sanh làm con lớn của các vị Phật. Có chỗ cho rằng La Hầu La sanh ra trước khi Đức Phật xuất gia và sau nầy trở thành một trong mười đại đệ tử của Đức Phật—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Rahula was the only son of Sakyamuni and Yasodhara. He is supposed to have been in the womb for six years and

born when his father attained Buddhahood; also said to have been born during an eclipse, and thus acquired his name, though it is defined in other ways; his father did not see him till he was six years old. He became a disciple of the Hinayana, but is said to have become a Mahayanist when his father preached this final perfect doctrine, a statement gainsaid by his being recognized as founder of the Vaibhasika school. He is to be reborn as the eldest son of every Buddha, hence is sometimes called the son of Ananda. Another source said that Rahula was born before the Buddha's renunciation of the world. Later he became one of the ten great disciples of the Buddha.

La Hầu La A Tu La: Rahu-asura (skt)—See La Hầu A Tu La.

La Hầu La Đa,, Rahulata (skt)—La Hầu La Đa của thành Kapila, là vị tổ thứ 15, người đã tự di chuyển một cách kỳ diệu đến vương quốc Sravasti, nơi đó ngài đã thấy bóng năm vị Phật trên đỉnh Hiranyavati—Rahulata of Kapila, the sixteenth patriarch, who miraculously transported himself to the kingdom of Sravasti, where he saw on the Hiranyavati the shadow of five Buddhas

La Hỗ: Rahu (skt)—See La Hầu.

La Hộ,, Rahu (skt)—See La Hầu

La Hống La: Rahula (skt)—See La Hầu La.

La Khất Sái: See La Ngật Sái.

La Ma,, Rama (skt)

1) Hỷ hay hỷ lạc: Delightful—Joyful.

2) Tên của một loài cây nhỏ: Name of a grove.

La Ma Ấn Độ: Sông La Ma phát nguồn từ A Phú Hãn—Helmend, a river rising in Afghanistan.

La Ma Già,, Nhập pháp giới (phẩm Nhập Pháp Giới của Kinh Hoa Nghiêm)—Entering the realm of the law

La Mắng: To rebuke—To scold.

La Môn,, See Brahmana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

La Ngạ: Raga (skt)—Tham dục—Desire—Covetousness.

La Cật Sái,, Laksana (skt)—Tướng trạng của sự vật—A distinguishing mark, sign, or characteristic.

La Nha Ngật Bí Tư: Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá.

La Nhã: Raja (skt)—Quốc vương—A king.

La Ó: To jeer—To boo.

La Sát,, Rakshas or Raksasa (skt)

1) Ma quỷ trông khiếp đảm, có thân hình đen ngòm, tóc đỏ, mắt xanh. La sát nổi tiếng sát hại sát hại con người—A terrifying ghost or demon with black body, red hair, and green eyes. Rakshas are reputed to be devoured of humans.

2) Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms:

a) La Sát là tên chỉ chung các loài ác quỷ hung bạo; có lúc kém hơn Dạ Xoa, có lúc tương tự— Raksasa means harm, injury, maglinant spirits, demons; sometimes considered inferior to Yaksas, sometimes similar.

b) La Sát là tên của một dân tộc man rợ thời cổ ở Ấn Độ: A barbarian race of ancient India.

La Sát La,, Aksara (skt)—Chữ—A syllable, word, letter

La Sát Nữ,, Raksasi (skt)—La Sát Tư—La Xoa Tư—Loại nữ quỷ. Đảo Tích Lan trước kia là nơi trú ngụ của 500 La Sát Nữ—Female demons. Lanka in Ceylon was the abode of 500 female demons

La Sát Quốc,, Một hòn đảo trong Ấn Độ Dương, người ta nói là đảo Tích Lan—An island in the Indian Ocean, supposed to be Ceylon

La Sát Ta: La Sát Nam—A male deomn—See La Sát.

La Sát Thiên,, Vị Trời kiểm soát hết thảy các La Sát, trấn giữ góc tây nam—The deva controlling these demons, who has his abode in the southwest corner of the heaven

La Sát Tư,, See La Sát and La Sát Nữ

La Thập,, See Kumarajiva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

La Thệ: Rajni (skt)—Hoàng hậu – A queen—A princess—See La Nhã.

La Vân,, Rahula (skt)—See La Hầu La

La Việt,, Rajagrha (skt)—See La Duyệt and Vương Xá

La Xa: Raja (skt)—Quốc vương—King.

La Y,, Tiết La Y—Y phục của người tu khổ hạnh nơi rừng núi—Coarse garments worn by ascetics

Lá Sen: Lotus leaf.

Lả Tả: Incoherent.

Lạ Kỳ: Strange—Unusual—Extraordinary

Lạc:

1) Dadhi (skt)—Chất tinh chế ra từ sữa bò (Thanh Văn ví như sữa, Duyên Giác ví như Lạc)—A thick, sour milk which is highly esteemed as a food and as a remedy or preventive.

2) Vui vẻ: Joy—Joyful—Glad—Rejoice.

3) Âm nhạc tạo niềm vui: Music that causes joy.

4) Rụng: Falling—To fall—To drop—To descend.

5) Sukha (p): Happiness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), lạc là một yếu tố thiền na có nghĩa là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. "Sukha" đồng nghĩa với "Somanassa." Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. "Sukha" nầy chính là hậu quả của sự từ bỏ thú vui vật chất. Dù nghĩa của "Phỉ" và "Lạc" liên hệ mật thiết với nhau, chúng vẫn khác biệt nhau, "phỉ" thuộc về hành uẩn (tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục), còn "Lạc" là cảm giác giúp cho hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục. Phỉ được so sánh với một khách lữ hành đi trong sa mạc mệt mỏi thấy xa xa có một ốc đảo (trạng thái vui mừng trước khi thật sự thọ hưởng). Khi đến tận ốc đảo tắm rửa và uống nước thỏa thích là "Lạc." Lạc giúp ta đối đầu với những triền cái trạo cử và lo âu trong thiền na—According to the Abhidharma, "Sukha" is a jhana factor meaning pleasant mental feeling. It is identical with "joy" or "bliss." Sukha is identical with Somanassa, joy, and not with the sukha of pleasant bodily feeling that

accompanies wholesome-resultant body-consciousness. This "Sukha" rendered as bliss, is born detachment from sensual pleausres; it is therefore explained as unworldly or spiritual happiness (niramisasukha). Though "Piti" and "Sukha" are closely connected, they are distinguished in that "Piti" is a conative factor belonging to the aggregate of mental formations, while "Sukha" is a feeling belong to the aggregate of feeling. "Piti" is compared to the delight a weary traveler would experience when coming across an oasis, "Sukha" to his pleasure after bathing and drinking. "Sukha" helps us encountering the hindrances of restlessness and worry.

Lạc Âm: The sound of music.

Lạc Âm Thụ: Những cây trên cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, trổi nhạc trong cơn gió thoảng—The trees in Amitabha's paradise which give forth music to the breeze.

Lạc Ba La Mật: Một trong bốn đức trong Phật giáo. Lạc Ba La Mật là niềm vui vĩnh hằng nơi niết bàn tịnh tịch, niềm vui không trụ vào nơi tướng của thân tâm—One of the four nirvana virtues in Buddhism. The paramita of joy is an eternal joy of the Nirvana.

** For more information, please see Tứ Đức.

Lạc Bang:

1) Đất nước yên vui: The joyful country.

2) Thế giới Tây Phương Cực Lạc: The paradise of the West.

Lạc Biến Hóa Thiên: Sunirmita or nirmanarati (skt)—Tu Niết Mật Đà—Diệu Lạc Hóa Thiên—Hóa Tự Tại Thiên—Lạc Hóa Thiên—Cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi các vị trời bằng thần thông tự tại biến ra những niềm vui tuyệt diệu và vui thích với những niềm vui ấy—The fifth of the six desire heavens, where every form of joy is attainable at will.

Lạc Ca,, Naraka (skt)—Tên gọi bằng tiếng Phạn của Địa Ngục—See Địa Ngục

Lạc Càn Thát Bà: Gandharvas (skt)—Indra's musicians—See Gandharva in Sanskrit/Pali- Vietnamese Section.

Lạc Cảnh: Paradise.

Lạc Căn: Những căn của lạc thú—The organs of pleasure (eyes, ears, nose, tongue, body)— See Ngũ Căn.

Lạc Dục: Ham muốn dục lạc trần thế—Desire for the pleasant or pleasure.

Lạc Dương,, Đế đô của Trung Quốc—Lo-Yang, the ancient capital of China

Lạc Độ: Quốc độ vui vẻ—A happy land.

Lạc Đường: To lose one's way—To go astray—To stray.

Lạc Hậu: Old fashioned.

Lạc Lỏng: Stray—Lost.

Lạc Lối: To go astray—To stray.

Lạc Nghiệp: To enjoy one's work.

Lạc Pháp: Sự an lạc của Phật pháp—Delight in Buddha-truth or the religion.

Lạc Phát,, Cắt tóc xuất gia tu hành—To shave or cut off the hair of the head, and become a monk

Lạc Phát Nhiễm Y,, Cắt tóc nhuộm áo để trở thành nhà tu (nhuộm xám màu trắng mà người Ấn thường mặc như quần áo bình thường)—To shave the head and dye the clothing, i.e. to dye grey the normal white Indian garments; to become a monk

Lạc Quả: Quả an lạc của Niết Bàn, xa lìa mọi sinh diệt—Joyful fruit—Nirvana.

Lạc Quan: Optimism.

Lạc Quyên: To subscribe—Offertory—Subscription—Collection.

Lạc Thanh Tịnh Tâm: Blissful pure mind.

Lạc Thần: Deva musicians—See Lạc Càn Thát Bà in Vietnamese-English Section, and Gandharva in sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lạc Thí,,

1) Người bố thí với tràn đầy niềm vui: Joyful giver.

2) Tên Trưởng Giả Tu Đạt hay Cấp Cô Độc: Joyful giver, name of Sudatta or Anathapindika.

Lạc Thiên: Deva musicians—See Lạc Càn Thát Bà.

Lạc Thọ,, Khi nhận lãnh cảnh thuận tình thì thân tâm vui vẻ—The sensation or perception of pleasure

Lạc Thú: Pleasures.

Lạc Thuyết: Vui vẻ thuyết pháp không biết chán, thuyết một cách vô ngại đúng nghĩa đúng chữ, là một trong tứ vô ngại—Pleasure in speaking—Pleasant speech—Joy in preaching or telling the way of salvation; joy in that which is preached. It is also called Pratibhana, bold and iluminating discourse, or freedom in expounding the truth with correct meaning and appropriate words, one of the four pratisamvids.

Lạc Thuyết Biện Tài: See Lạc Thuyết and Tứ Vô Ngại.

Lạc Trám: Kẻ lừa đảo được ví như loài sâu bọ—A humbug—Trickster—Impostor—Deceiver.

Lạc Trú Tứ Thiền: Pleasant abiding in the four jhanas—See Tứ Thiền.

Lạc Trước: Tham đắm chấp trước vào dục lạc của cuộc sống hiện tượng—The bind of pleasure binding to the phenomenal life.

Lạc Vào Tà Kiến Và Không Hiểu Ý Kinh: To go astray and to miss the intent of the sutras.

Lạc Vị,, Vị bơ chua, một trong năm vị của sữa và phó sản của nó. Tông Thiên Thai so sánh nó với thời kỳ thứ hai của giáo thuyết Tiểu Thừa—Sour, one of the five tastes. T'ien-T'ai compared the second period of the Hinayana with this

Lạc Xoa,, Laksa (skt)—Lạc Sa—Mười vạn—One hundred thousand

Lai: Agama (skt).

1) Đến: Coming.

2) Tương Lai: Future.

Lai Nghênh,, Những người tin và hành trì theo Phật, khi lâm chung sẽ được chư Phật và chư Bồ Tát từ cõi Cực lạc đến đón về Tịnh Độ—The coming of Buddhas to meet the dying believer and bid welcome to the Pure Land

Lai Nghênh Tam Phật: Có ba vị Phật lai nghênh—The three special welcomers:

1) A Di Đà: Amitabha.

2) Quán Âm: Avalokitesvara.

3) Thế Chí: Mahasthamaprapta.

Lai Nghênh Tam Tôn: See Lai Nghênh Tam Phật.

Lai Quả,, Quả báo và điều kiện trong kiếp lai sanh được xem như là hậu quả của hiện tại— The fruit or condition of the next rebirth, regarded as the result of the present

Lai Sanh,, Kiếp tái sanh hay kiếp sau—Future rebirth—The future life

Lai Thế,, Kiếp tái sanh trong tương lai—Future world or rebirth

Lai Ứng: Đến theo lời câu nguyện—To come in response to an invitation—To answer prayer by a miracle.

Lai Vãng: Coming and going.

Lại: Ỷ lại—To rely upon—To depend upon—To throw the burden on.

Lại Da,, Alaya (skt)—See A Lại Da Thức in Vietnamese-English Section

Lại Tra Hòa La: Rastrapala (skt).

1) Vị vua bảo vệ vương quốc: Protector of a kingdom,a king.

2) Tên của một vị Tăng nổi tiếng được Phật nói đến trong Kinh A Hàm (ngài xuất gia theo Phật, sau đó trở về thuyết pháp cứu độ mẹ cha): Name of a noted monk whom the Buddha mentioned in the Agama Sutra (he left home to follow the Buddha, then went back to preach to save his parents)

Lam:

1) Dư thừa—Excess—Overflowing.

2) Màu lam: Màu chàm—Blue—Indigo.

3) Sương núi: Mountain mist or vapour.

Lam Ba: Lampaka (skt)—Quận Lam Ba, ở về phía bắc Ấn Độ—The district of Lamghan, northern India.

Lam Bà,, Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a raksasi

Lam Bột La,, Lambura or Lambhara (skt)—Ngọn núi nằm về phía bắc Kabul—A mountain north of Kabul

Lam Ma,, Rama or Ramagrama (skt)—Một vương quốc và thành phố cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, giữa thành Ca Tỳ La Vệ và Câu Thi Na—An ancient kingdom and city Northern India between Kapilavastu and Kusinagara

Lam Phong,, Vairambhavata (skt)—Cơn bão dữ—A hostile or fierce storm

Lam Tỳ Ni,, See Lâm Tỳ Ni

Lam Vũ,, Sangharama (skt)—Chùa—Monastery—Monastery-buildings

Tác Phật,, To become a Buddha

Tác Phật Sự,, To perform Buddhist or dharma works

Lan Bồn Hội: Ullambana, or Lambana, or Avalamba (skt)—See Vu Lan Bồn in Vietnamese- English Section, and Ullambana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lan Cúc,,

1) Hoa lan và hoa cúc—Orchid and chrysanthemum.

2) Lan mùa Xuân và cúc mùa Thu (thứ nào mùa ấy): Orchid in spring and chrysanthemum in autumn.

3) Tượng trưng cho sự đẹp đẽ: Emblems of beauty.

Lan Hương,, Orchid fragrance

Lan Nhã,, Tên tắt của A Lan Nhã hay Viện tu khổ hạnh (chỗ vắng vẻ, thanh tịnh, an nhàn, và tĩnh mịch)—Hermitage—Monastery

Lan Xa,, Một đặc ngữ của Mông Cổ hay Thổ Nhĩ Kỳ ám chỉ sự tán thán—A Mongol or Turkish word implying praise.

Lang Tích Sơn,, Tên khác của Kê Túc Sơn (nơi Ngài Ma Ha Ca Diếp nhập định)—Wolf track hill, another name for Cock-Leg Hill

Lãnh Hà,, Sita (skt)—The cold river

Lãnh Hội: To understand—To comprehend—To digest.

Lãnh Noãn,, Lạnh và ấm—Cold and war

Lãnh Noãn Tự Tri: Ấm lạnh tự biết (thiền định tự biết chứ không ai biết dùm)—Only you yourself know cold and warm, i.e. only you know the progress of meditation.

Lãnh Quang Thần: Sitamarici—The spirits with cool rays.

Lao Kết,, Trần lao và kiết sử đều là những tên khác của phiền não—The troublers, or passions, those which hold one in bondage

Lao Lữ,, Người đồng hành gây nhiều trở ngại, ý nói dục vọng (lúc nào cũng ở bên mình và gây trở ngại cho chính mình)—Troublesome companions, e.g. the passions

Lao Oán,, Nỗi oán hận của lao nhọc, hay lao nhọc và oán hận đều là những tên khác của phiền não—The annoyance or hatred of labour, or trouble, or the passions, or demons

Lão Cổ Truy: Lão Cổ Chùy.

1) Con cú già—An old owl.

2) Thiền sư có kinh nghiệm giảng đạo sắc bén (một từ tôn xưng): An experienced and incisive teacher.

Lão Giáo:Taoism Đạo Lão Trung quốc, được Lão Tử sáng lập vài ngàn năm trước đây. Tôn giáo nầy dựa vào Đạo hay con đường thiên nhiên. Những người theo Lão giáo dụng công tu hành bất tử trường sinh, mà theo những thí dụ cổ điển Phật giáo là loại trừ những luyến ái uế trược trong thân tâm—Taoism—Chinese religion founded by Lao Tzu several thousand years ago. This religion based on Tao or way of nature. Taoist practitioners traditionally strive for immortality, which in Buddhism is a classic example of deluded attachment to the body and the mind.

** For more information, please see Lão Tử.

Lão Hồ,, Tên người bình dân gọi Đức Phật—Old Hun, a nickname for the Buddha

Lão Tử,,

1) Jaramarana (skt)—Decreptitude and death.

2) Một trong thập nhị nhân duyên, là một giáo lý quan trọng trong Phật giáo, lão tử là sản phẩm tất nhiên của sự thành thục (chín mùi) của ngũ uẩn: One of the twelve nidanas, a primary dogma of Buddhism that decreptitude and death are the natural products of the maturity of the five skandhas.

3) Lao-Tzu—Mặc dù người ta thường xem Lão Tử là một hiền triết vĩ đại nhất của Trung Quốc, song ít ai biết về cuộc đời Lão Tử. Người ta nói rằng ông sanh vào khoảng năm 604 trước Tây Lịch và là tác giả của bộ Đạo Đức Kinh, tức là Thánh Kinh của Đạo Giáo, tôn giáo phát xuất từ bộ sách nói trên. Đạo được định nghĩa như là nền tảng của toàn bộ cuộc sinh tồn, hay là năng lực của vũ trụ—Though Lao-Tzu is commonly regarded as one of China’s greatest sages, little is known about his actual life. He is said to have been born in about 604 B.C. and to be the author of the Tao-Teh-Ching (The way and Its Power), which is the bible of Taoism, as the religion which grew up around the above mentioned book. The Tao has been defined as the ground of all existence, or as the power of the universe.

Lạp Ấn:

1) Dán hay niêm lại bằng sáp: To seal with wax.

2) Dấu ấn bằng sáp: A wax seal.

Lạp Bát,, Ngày hội thành đạo, ngày mồng tám tháng chạp, ngày Phật Thích Ca thành đạo—The 8th day of the last month (twelfth month), the day of the Buddha’s enlightenment

Lạp Phạ: Lava (skt)—Một khoảng thời gian ngắn, một phần 900 của ngày và đêm hay một phút 36 giây—A brief time; the 900th part of a day and night, or one minute thirty-six seconds.

Lạp Phạt Ni,, See Lâm Tỳ Ni, and Lumbini

Lạp Phật,, Ngày rằm tháng bảy làm lễ cúng Phật vào cuối khóa hạ, cũng là ngày lễ Vu Lan Bồn—The offerings to Buddha after the summer retreat, maintained on the 15th day of the seventh month; also All-Souls Day

Lạp Sư: Người thợ săn, được ví với người giả trang, lại cũng được ví với nhà sư mặc áo Tăng mà phá giới (tuy bề ngoài mặc áo cà sa, mà trong lòng sát sanh hại vật như người thợ săn vậy)—A hunter, i.e. a disguised person, a monk who wears the robe but breaks the commandments.

Lạp Thứ,, Thứ tự tuổi hay Pháp Lạp của chư Tăng Ni—In order of years of ordination of monks and nuns

Lao: Lao ngục—A gaol—Pen—Secure.

Lạt Lòng: Moved—Touched.

Lạt Ma,, Lama (skt)—See Dalai-Lama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Lạt Ma Giáo,, Lama (tib)—Lạt Ma Giáo phần lớn tìm thấy ở Tây Tạng, Mông Cổ, và một vài nước nhỏ ở vùng Hy Mã Lạp Sơn. Tại Tây Tạng có hai trường phái, cựu phái mặc áo đỏ, và tân phái mặc áo vàng do ngài Tông Khách Ba sáng lập vào thế kỷ thứ 15. Những vị lãnh tụ hai tông phái nầy là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma—The Lamaistic form of Buddhism found chiefly in Tibet, and Mongolia, and the smaller Himalayan States. In Tibet it is divided into two schools, the older one wearing red robes, the later, which was founded by Tson-Kha-Pa in the fifteenth century, wearing yellow; its chiefs are the Dalai Lama and the Panchen Lama, respectively—See Dalai-lama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Video Tibetan Buddhism in Hollywood

Video Glimpse of a Kind Tibetan Lama

Lặc Đàm Văn Chuẩn: See Văn Chuẩn Lặc Đàm.

Lặc Na Ma Đề,, Ratnamati (skt)—Còn gọi là Lặc Na Bà Đề, dịch là Bảo Y, một vị Tăng người miền trung nước Thiên Trúc, vào khoảng năm 500 sau Tây Lịch, người đã dịch ba bộ kinh—A monk from Central India, around 500 A.D., who translated three works.

Lặc Sa,, Laksa (skt)—Màu đỏ thẳm—A reddish colour

Lặc Sa Bà,, Rsabha (skt)—Được diễn tả như một trong ba vị tiên ngoại đạo trong xứ Thiên Trúc, trước thời Phật Thích Ca. Lặc Sa Bà dịch nghĩa là lõa thể khổ hạnh Ni Kiền Tử— Described as one of the three famous rsi, before the days of sakyamuni, of the Nirgrantha type of naked ascetic

Lăng Già,, Lanka (skt)

1) Một đỉnh núi nằm về phía đông nam đảo Tích Lan, bây giờ gọi là đỉnh A Đam (về phía đông nam Sư Tử quốc có một ngọn núi tên Lăng Già, hang núi hiểm trở, quỷ thần thường đến chơi, Đức Phật xưa đã từng đến đây giảng kinh Lăng Già): A mountain in

the south-east part of Ceylon, now called Adam's Peak.

2) Đảo Tích Lan: The island of Ceylon.

Lăng Già Kinh,, Lankavatara sutra (skt)—See Kinh Lăng Già

Lăng Nghiêm Kinh,, Lankavatara Sutra (skt)

Lăng Nhục,, To insult.

Lâm Biến,, Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, sắc cây trong rừng Ta La biến thành màu trắng— The trees of the wood turned white when the Buddha died

Lâm Chung,, Sắp chết—To be about to die—In the hour of death—Approach the end— Dying

Lâm Đằng,, Thức ăn của người kiếp sơ (không có thứ gì khác ngoài loại cây trong rừng "Lâm Đằng")—Vegetable food, used by men at the beginning of a kalpa

Lâm Hãn,,

1) Đổ mồ hôi: Dripping sweat.

2) Đổ nước lên mình để rửa sạch mồ hôi: To sprinkle or pour water on the body to cleanse sweat.

Lâm Mạng Chung Thời,, To approach the end of life

Lâm Táng,, Tống táng bằng cách bỏ xác trong rừng, hay nơi hoang dã, một trong bốn loại tống táng—Buried in the forest, or burial by abandoning the corpse in the wilds, one of the four forms of burial—See Tứ Táng (4)

Lâm Tế,,

1) Trường phái Lâm Tế: Lin-Chi or Rinzai (Zen) school. Một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự "Đốn Ngộ" và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay những cọng án khác. Phái Lâm Tế tu tập theo các công án có hệ thống đã được các bậc thầy sưu tập, và xem nhẹ việc đọc tụng kinh điển cũng như thờ phượng tượng Phật, tìm về Phật Tánh trực tiếp bằng những công án và tu tập sống thực—One of the most famous Chinese Ch'an founded by Ch'an Master Lin-Chi, a disciple of Huang-Po. At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him. The Lin-Chi school of Ch'an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch'an, but also the most vital school of Buddhism in China. Lin-Chi brought the new element to Zen: the koan. The Lin-Chi School stresses the importance of "Sudden Enlightenment" and advocates

unusual means of achieving it, such as shouts, slaps, and the uses of koans. The Lin-Chi uses collections of koans systematically in its temples and downplays the reading of sutras and veneration of Buddha images in favor of seeking the Buddha Nature directly through the use of koans and practical living.

2) Tên một tự viện trong Trấn Định Phủ, xây dưới thời nhà Đường, nơi Sư Nghĩa Huyền đã sáng lập ra phái Lâm Tế: Name of a monastery during the T'ang dynasty in Chên-T'ing-Fu, from which I-Hsuan founded the Lin-Chi school.

Lâm Tế Nghĩa Huyền,, Lin-Chi-I-Hsuan

Lâm Tế Tông,, Lin-Chi School—Một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được xiển dương bởi ngài Lâm Tế, pháp tử của Lục Tổ Huệ Năng—One of the five sects of Zen Buddhism in China, which was propagated by Lin-Chi, a Dharma heir of the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng—See Lâm Tế.

Lâm Tế Tứ Hát: Bốn thứ tiếng hét của Lâm Tế—Four kinds of Lin-Chi's cry—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Lâm Tế phân biệt có bốn cách hét, tùy tiện mà dùng, gọi là 'Tứ Hát."—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, Lin-Chi distinguishes four kinds of "cry."

1) Tiếng hét thứ nhất như gươm báu vua Kim Cang: The first cry is like the sacred sword of Vajraraja.

2) Tiếng hét thứ nhì như bốn vó sư tử vàng trụ bộ trên mặt đất: The second cry is like the golden-haired lion squatting on the ground.

3) Tiếng hét thứ ba như cần câu quơ bóng cỏ: The third cry is like the sounding rod or the grass used as a decoy.

4) Tiếng hét thứ tư không có tác dụng của tiếng hét: The fourth cry is the one that does not at all function as a "cry."

Lâm Tề: Gần giờ ngọ—Approaching the midday, or near noon.

Lâm Thời,, Provisional

Lâm Tì Ni: Lumbini (skt)

Video Lumbini

Video Hom Nay Phat Dan Sanh (Anh Tuyet)

Video Hanh Huong Phat Tich (Lam Ty Ni)

Tên một hoa viên, gần kinh đô của thành Ca Tỳ La Vệ, nơi đản sanh của Thái Tử Tất Đạt Đa, cách nay hơn 2.600 năm về trước, người đã thành Phật. Vị trí bây giờ là Rummindei thuộc Nepal, khoảng 15 dặm về phía đông của thành Ca Tỳ La Vệ, gần biên giới Nepal và Ấn Độ. Vua A Dục của Ấn Độ (khoảng 273-232 trước Tây Lịch), đã đến viếng nơi nầy và cho dựng lên một trụ đá ghi lại kỷ niệm chuyến hành hương chiêm bái của ngài. Lâm Tỳ Ni là một trong tứ động tâm hay Phật tích trong lịch sử Phật giáo. Ba Phật tích

kia là Bồ Đề Đạo Tràng, Vườn Lộc Uyển, và thành Câu Thi Na—Lumbini, name of a park, which is the Birthplace of Siddartha Gautama, who became the Buddha, over 2,600 years ago. It was near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe. The site is now known as Rummindei in Nepal, 15 miles east of Kapilavastu, near the border of Nepal and India. Asoka, king of ancient India (273-232 BC) came here on a pilgrimage in 250 B.C. He erected a stone pillar here in commemoration of his visit. Lumbini is one of the four Holy Places of Buddhism history. The three other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara.

** For more information, please see Lumbini

in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Lâm Tuyền: Forest and stream.

Lưu Tỳ Ni,, See Lumbini in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Lâm Tì Ni in Vietnamese-English Section

Lân Giác,,

1) Độc giác lân: Lân một sừng—The unicorn with its single horn.

2) Độc Giác Phật: Pratyeka-buddha.

Lân Hư,,

1) Gần giống như hư không: Next to nothing.

2) Phần nhỏ nhất của vi trần hay nguyên tử: The minutest particle or an atom.

Lân La: To get (come) near.

Lân Lý: Hamlet and village.

Liên Mẫn,, See Liên Mẫn

Lân Trân,, Hạt minh châu của nhà láng giềng không giúp ích gì được ta—A neighbour’s pearl which is no aid to me

Lân Trí,, Gần giống như trí huệ của Phật—Similar to the last entry or the Buddha’s wisdom

Lân Viên,, Gần đến chỗ toàn giác, giai đoạn trước giai đoạn toàn giác—Near to perfect enlightenment, the stage before it

Thứ Đệ,, By turn—In turn

Lập Bá,, Repa or Repha (skt)—A “low” garment or a “loin” cloth—Đồ lót của chư Tăng Ni

Lập Giáo,, Thành lập một tông phái (căn cứ trên những lời giáo thuyết của Đức Phật)—To establish a school or a sect

Lập Giáo Khai Tông,, Thiết lập một trường phái và bắt đầu một tông môn—To set up a school and start a sect

Lập Lượng,, Lập tỷ lệ so sánh của ba chi tông, nhân, dụ—To state a syllogism with the proposition, reason, and example of the cult or sect

Lập Tăng Thủ Tọa,, Vị Tăng với kiến thức uyên thâm, thường có vị thế quan trọng trong tự viện trong việc dẫn giáo Tăng thân—The learned monk who usually occupies the chief seat to edify the body of monks

Lật Đà,, Hrd or Hrdaya (skt)—Quả tim—The heart

Lâu Chí Phật,, Rucika (skt)—Lô Chí Phật—Lư Chí Phật—Lâu Do Phật—Vị Phật cuối cùng trong 1.000 vị Phật hiện kiếp—The last of the 1,000 Buddhas of the present kalpa

Lâu Di Cắng La Phật,, Lokesvararaja (skt)—Thế Tự Tại Vương Phật hay Phật Nhiêu Thế là vị cổ Phật tiếp nối Định Quang Phật—An ancient Buddha, successor to Ting- Kuang Buddha

Lâu Do,, See Lâu Chí Phật

Lâu Đà La,, Rudra (skt)—Thần gió bão—The howler, or god of tempests

Lâu Lê,, Lưu ly—Lapis lazuli

Lâu Mạn,, Chuỗi đầu lâu được những người Lâu Man xâu lại và đội trên đầu—A chaplet or wreath of skulls, worn by Kapalikas, a Sivaitic sect; kapali is an epithet of Sivaas the skull- wearer.

Lậu: Asrava (skt).

(A) Nghĩa của Lậu—The meanings of Asrava:

1) Dột: Chỗ dột trên nóc nhà làm cho nước mưa chảy vào—Leakage—An opening on the roof allows rain water to descend through it—Flowing—Running—Discharge.

2) Phiền não: Distress—Pain—Affliction.

(B) Phân loại Lậu—Categories of Asrava:

1) Tam Lậu: Three taints or affluences—See Tam Lậu in Vietnamese-English Section.

Lậu Giới,, Bỏ bê không giữ gìn giới luật hay phá giới—To make a leak in the commandments, i.e. beak them

Lậu Hoặc: Asava (p)—Asrava (skt).

(A) Theo Phật giáo Đại Thừa, Lậu Hoặc có những nghĩa sau đây—According to the Mahayana Buddhism, Asrava has the following meanings:

· Điều ô uế: Taint.

· Sự đồi bại: Corruption.

· Ham mê: Mania.

· Sự mê đắm: Anfatuation.

· Nghiện (rượu và thuốc): Addiction (to alcohol or drugs).

· Nhơ bẩn: Defilement.

(B) Theo Thanh Tịnh Đạo, lậu hoặc là từ để chỉ dục tham, hữu tham, tà kiến và vô minh, vì những cấu uế nầy tiết lậu từ các căn môn không được phòng hộ, như nước rỉ từ bình chảy, hoặc vì chúng phát sanh những khổ sanh tử—Cankers, a term for greed for sense-desire, greed for becoming, wrong view, and ignorance, because of the exudingof these defilements from unguarded sense-doors like water from cracks in a pot in the sense of constant trickling, or because of their producing the suffering of the round of rebirths.

1) Bộc lưu: Càn quét, lùa vào biển hữu, khó vượt qua—The floods are so called in the sense of sweeping away into the ocean of becoming, and in the sense of being hard to cross.

2) Hệ Phược: Không cho phép gỡ ra khỏi một đối tượng, và không gỡ khỏi khổ: The bonds are so called because they do not allow disengagement from an object and disengagement from suffering. Both “Floods” and “bonds” are terms for the “Cankers” already mentioned.

Lậu Nghiệp,, Nghiệp của phàm nhân trong dòng sinh tử luân hồi—Karma of ordinary rebirth—The deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produces his karma

Lậu Tận,, Asravaksaya (skt)—Chấm dứt dục vọng phiền não, hay là cạn dòng sinh tử luân hồi—The end of the passions or the exhaustion of the stream of transmigration

Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)

Lậu Tận Chứng Minh,, Chứng lý Niết Bàn hay chứng thực sự chấm dứt của dòng luân hồi sanh tử và đạt được đạo quả Niết bàn—The assurance or realization that the stream of transmigration is ended and nirvana attained

Lậu Tận Minh,, Thực chứng lướt thắng dục vọng cám dỗ và sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—The realization that the stream of transmigration is ended—Nirvana insight into

present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations—The deliverance of mind from passions

Lậu Tận Thông,, Một trong lục thông, thần thông hiểu thấu sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—The supernatural insight into the ending of the stream of transmigration, one of the six abhijnas

Lậu Tận Trí,, Trí huệ của bậc A La Hán (đã dứt bỏ hết phiền não)—The wisdom of the arhat (all passions and afflictions ended)

Lậu Tận Tỳ Khưu: Vị Tỳ Kheo đã dứt được dòng luân hồi sanh tử, tức đã chứng quả A La Hán—The monk who has ended the stream of transmigration—The arhat.

Lậu Tận Ý Giải,, Khi dứt bỏ hết phiền não là tâm ý giải thoát, đó là quả vị A La Hán của Tiểu Thừa—The passions ended and the mind freed—The state of the arhat

Lậu Vĩnh Tân Vô Sở Úy: Tin tưởng tuyệt đối nơi Phật là dòng luân hồi sẽ vĩnh viễn chấm dứt— Absolute confidence of Buddha that transmigration would cease forever.

Lậu Vô Lậu,, Hữu lậu pháp và vô lậu pháp hay chư pháp trong tam giới và Thánh đạo trong Tam thừa và Niết Bàn—Transmigration and nirvana

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.